CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Ngày 30/09/2025	23,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.5%	**27.3%**	**21.2%**

DT thuần
Q3/25
1,928
tỷ VNĐ
QoQ: ▼153| -7.3%
YoY: ▲ 216| 12.6%

LN thuần
Q3/25
236
tỷ VNĐ
QoQ: ▼129| -35.2%
YoY: ▲ 187| 380%

LN sau thuế
Q3/25
214
tỷ VNĐ
QoQ: ▼112| -34.3%
YoY: ▲ 170| 384%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
13.2%
YoY: +/-▼ 5.2%

ROE (TTM)
Q3/25
14.9%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,727 - 23,615
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,736
Số lượng CPLH (CP)	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,966,350
Sở hữu nước ngoài	12.5%
Beta	0.87
EPS	2,228
P/E	10.5

DT thuần
9T 2025
5,436
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,276| 30.7%

LN thuần
9T 2025
645
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 703| 1217%

LN sau thuế
9T 2025
577
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 569| 6831%

Cơ cấu sở hữu

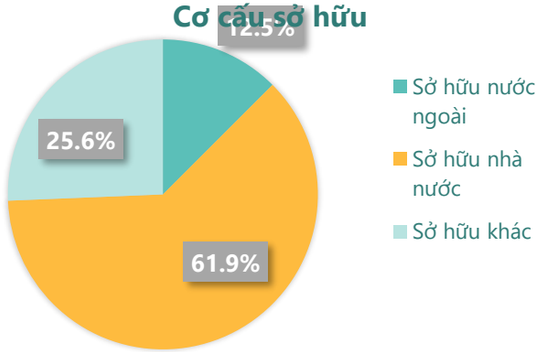

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

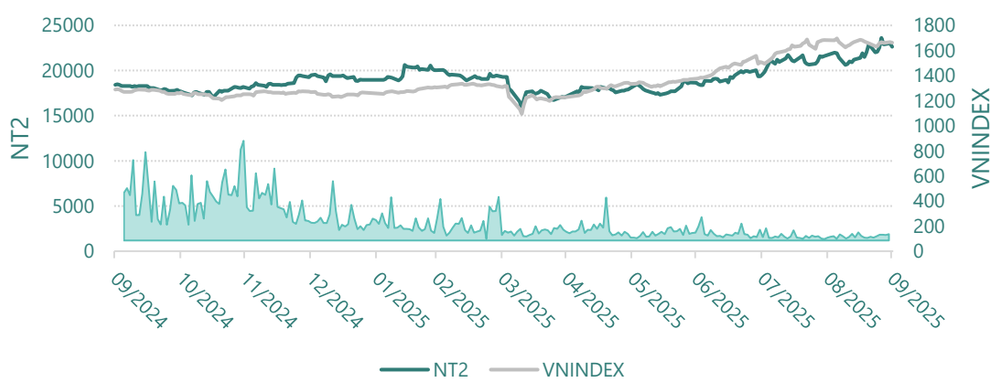

Cơ cấu cổ đông

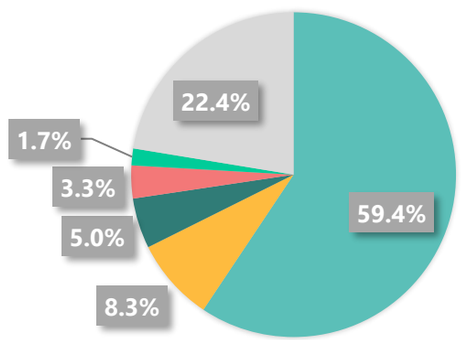

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- Apollo Asia Fund Ltd
- Panah Master Fund
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

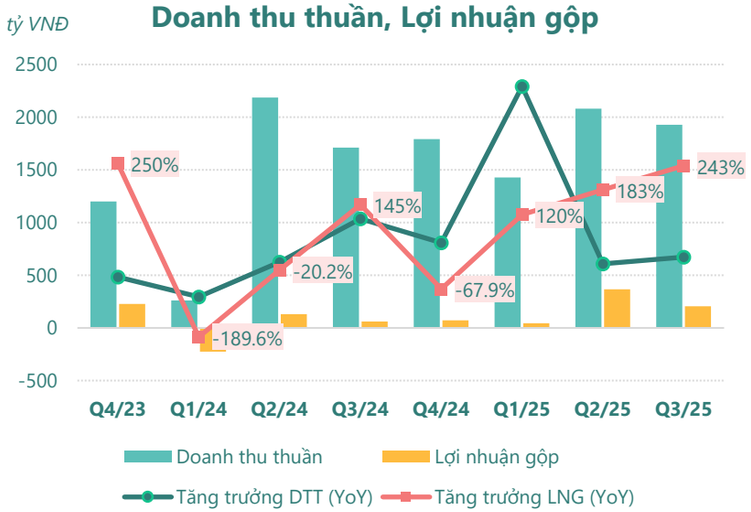

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

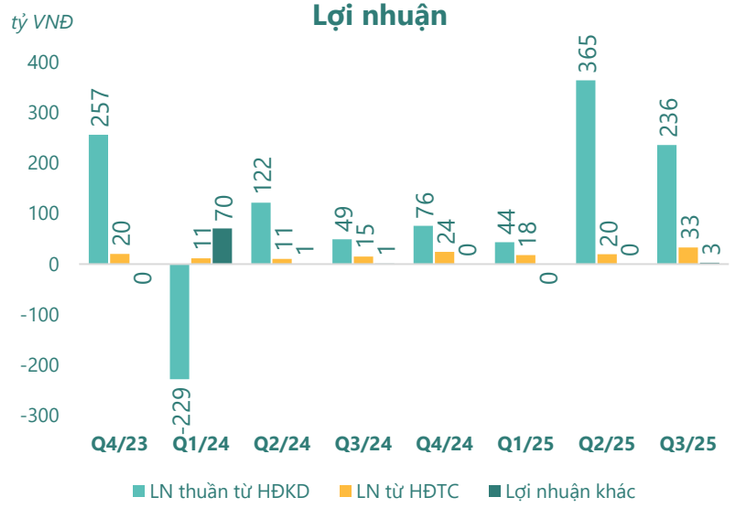

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

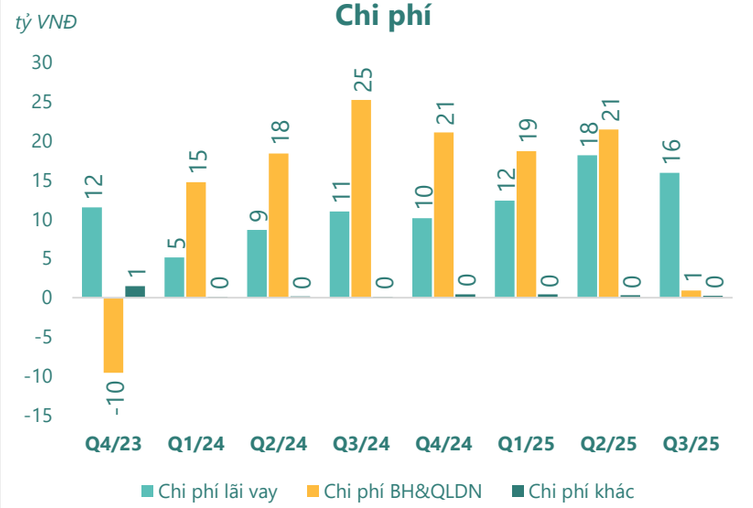

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

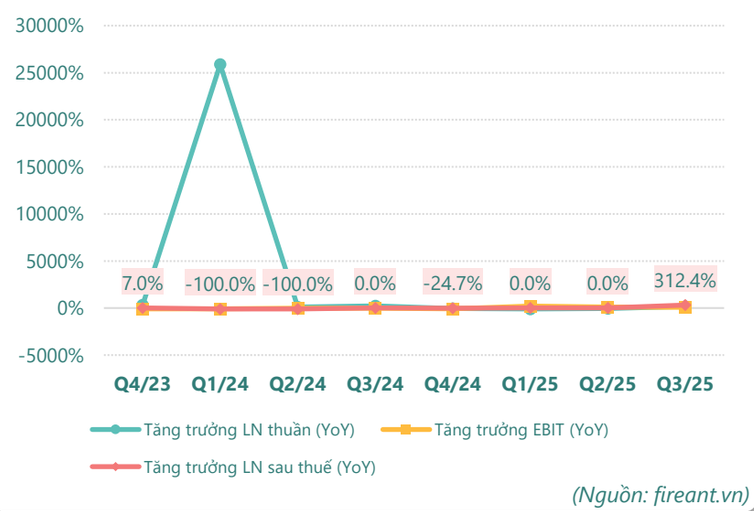

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

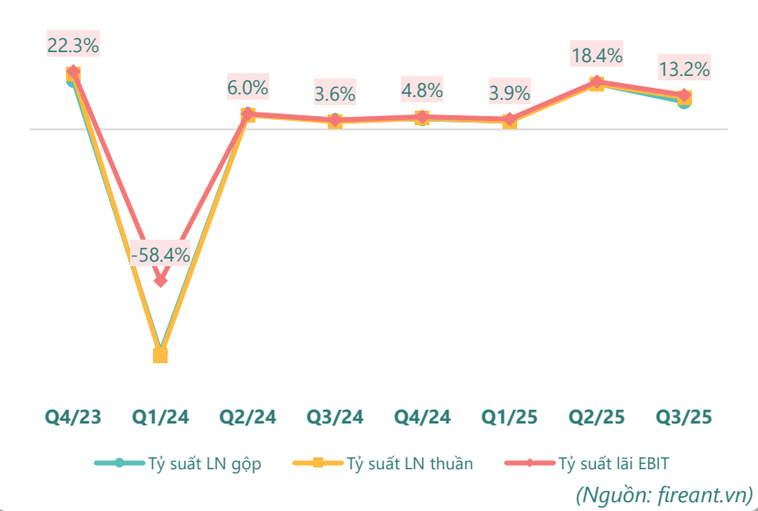

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

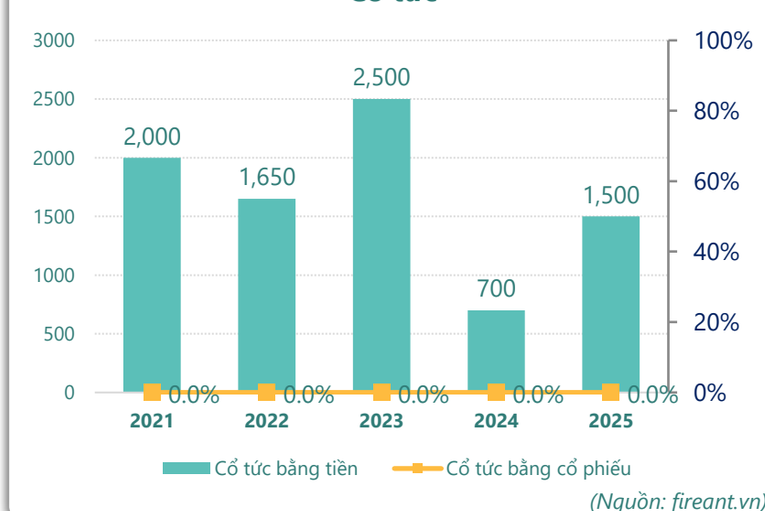

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

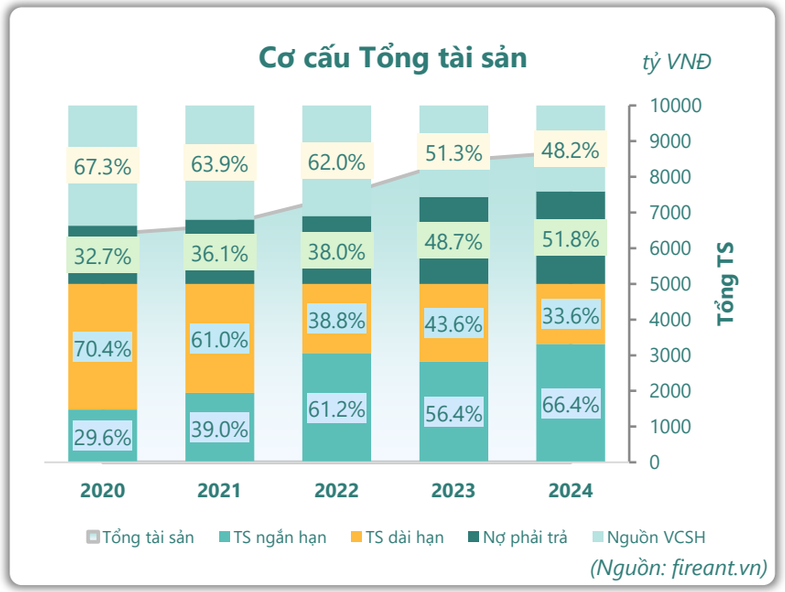

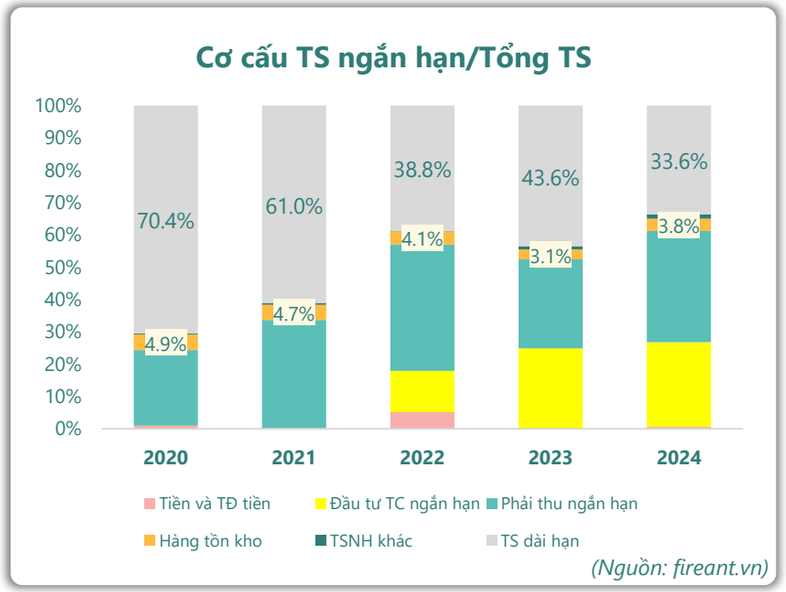

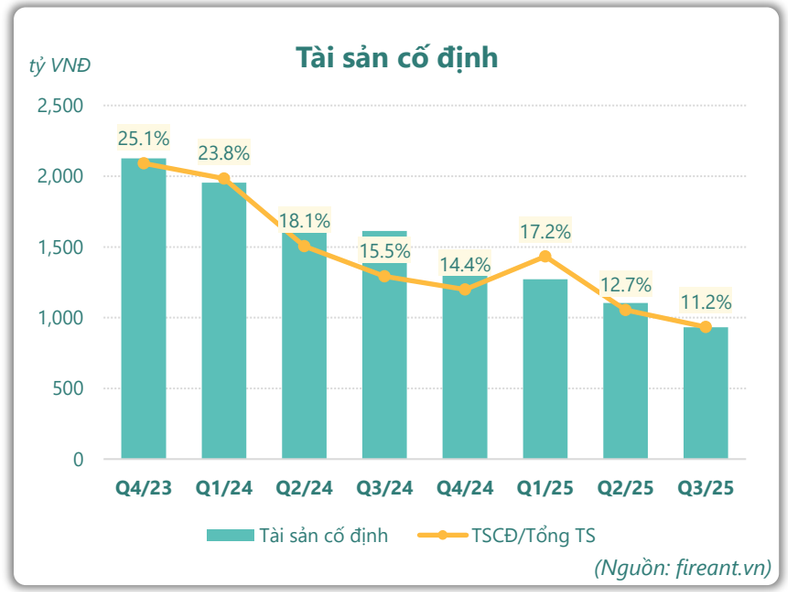

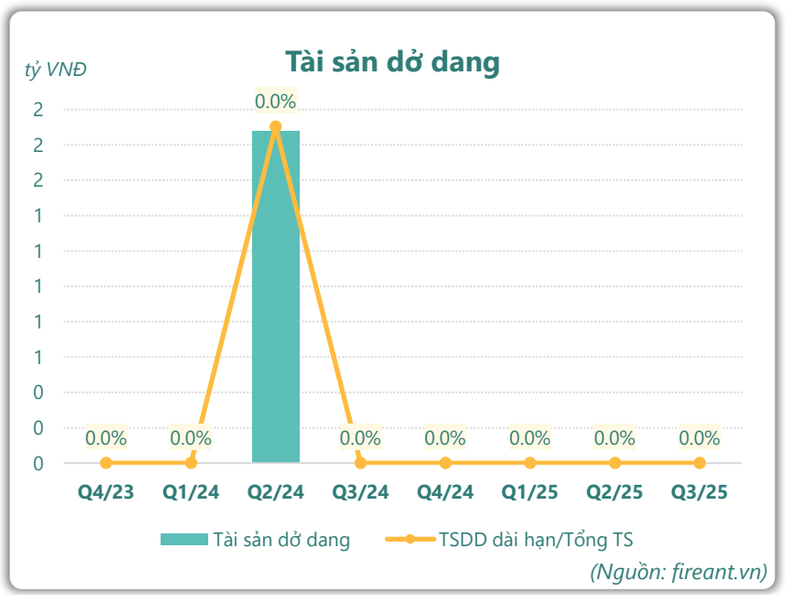

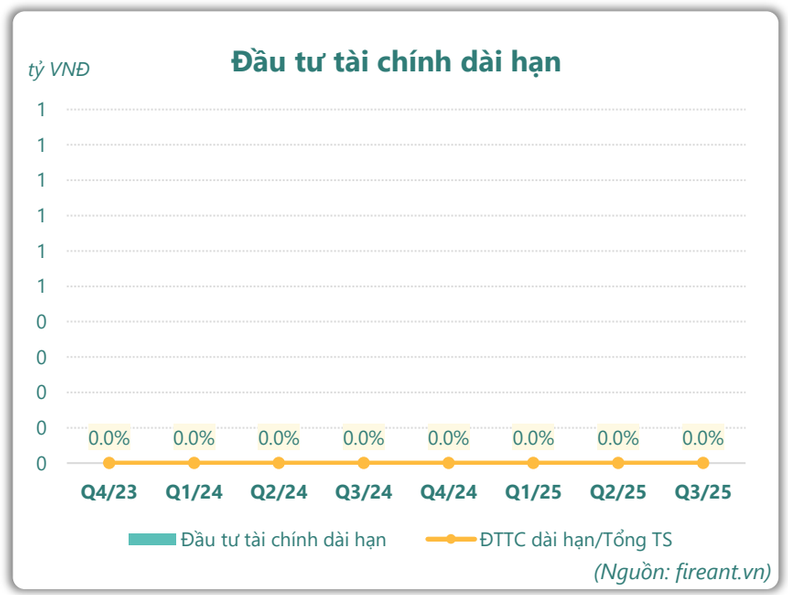

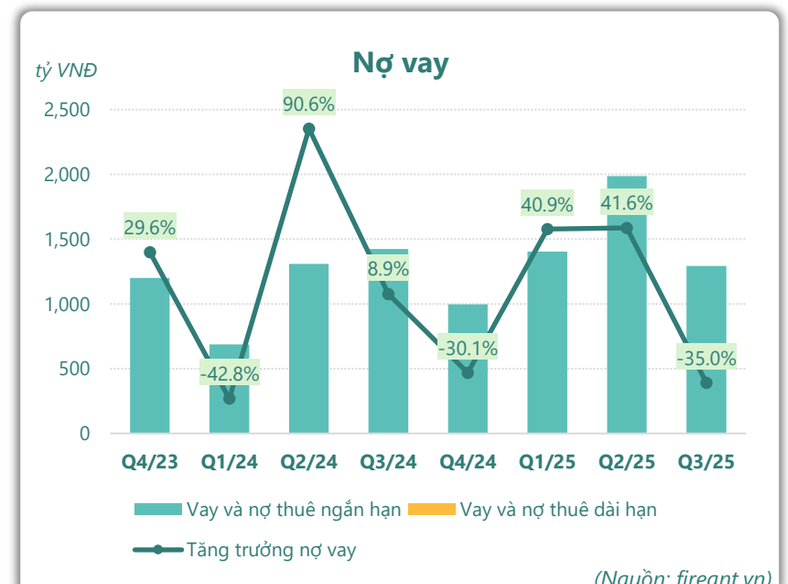

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

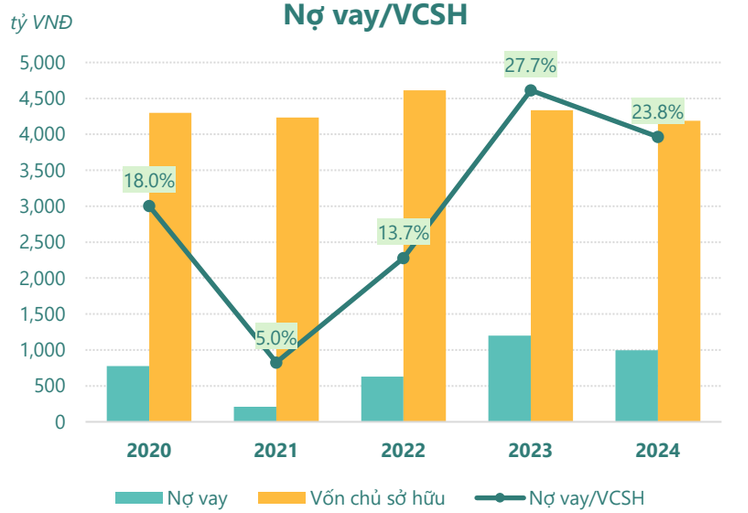

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

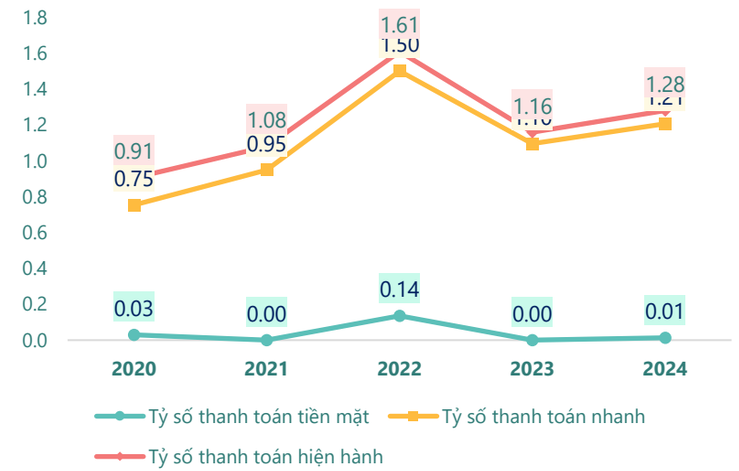

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

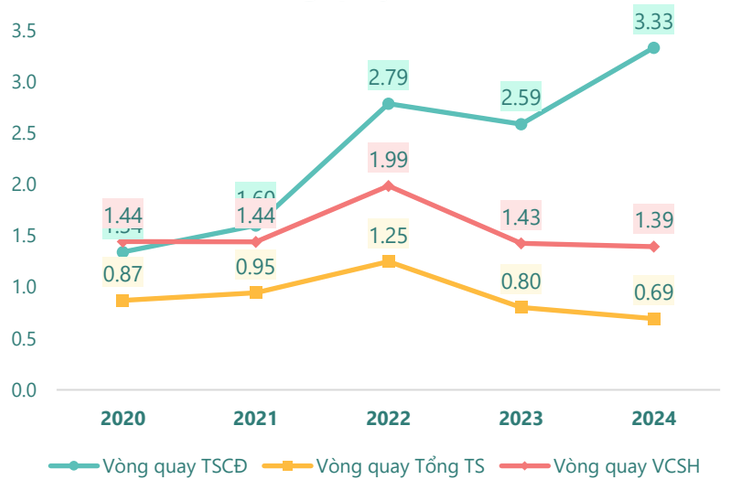

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

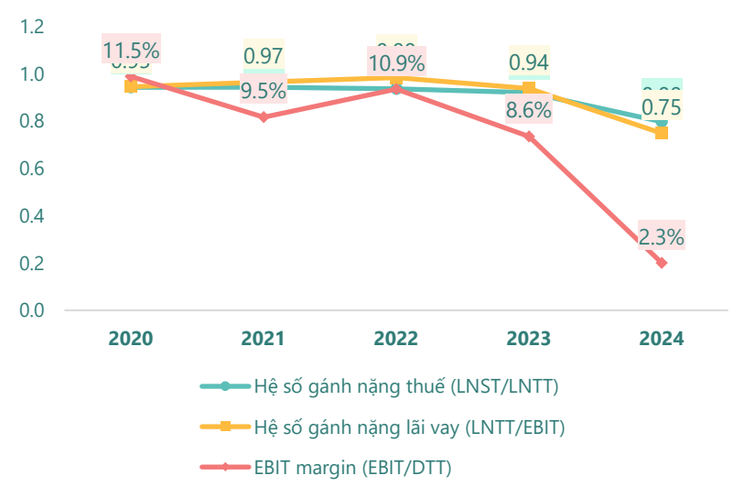

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

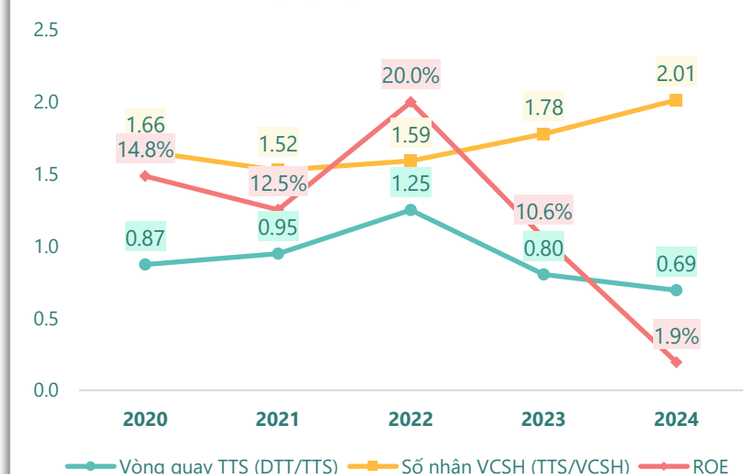

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

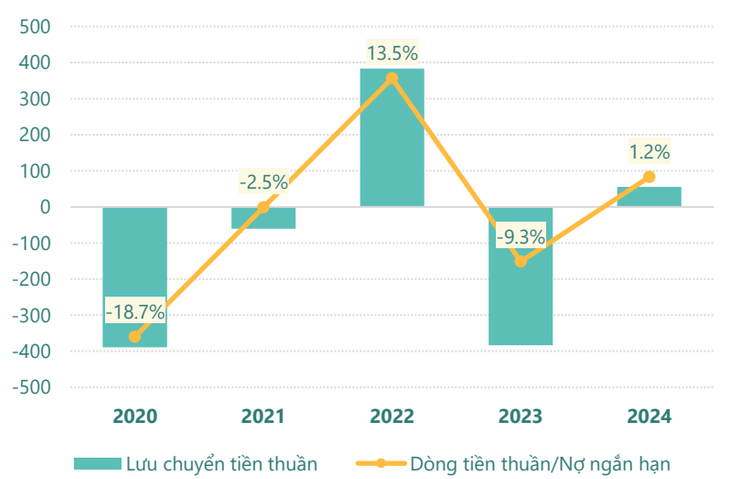

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,928**	**1,712**	**12.6%**	**5,436**	**4,160**	**30.7%**
Giá vốn hàng bán	1,724	1,652	4.3%	4,820	4,196	14.9%
Lợi nhuận gộp	205	59.6	243%	616	-36.3	1796%
Doanh thu HĐTC	48.8	26.7	82.8%	118	65.3	80.9%
Chi phí TC	16.0	11.8	35.9%	48.1	28.4	69.5%
Chi phí lãi vay	15.9	11.0	44.7%	46.5	24.8	87.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.93**	**25.2**	**-96.3%**	**41.1**	**58.4**	**-29.6%**
LN thuần từ HĐKD	236	49.3	380%	645	-57.7	1217%
Lợi nhuận khác	**2.75**	**1.03**	**167%**	**2.71**	**72.1**	**-96.2%**
LN trước thuế	239	50.4	375%	647	14.4	4403%
Lợi nhuận sau thuế	**214**	**44.3**	**384%**	**577**	**8.33**	**6831%**
LNST của CĐ cty mẹ	**214**	**44.3**	**384%**	**577**	**8.33**	**6831%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	204	400	150	-169	501	701
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-796	-550	332	-56.8	-1,072	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	622	117	-428	178	584	-695
Tiền đầu kỳ	6.97	35.7	3.06	57.0	8.74	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	**28.7**	**-32.7**	**53.9**	**-48.2**	**12.0**	**-16.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.7	3.06	57.0	8.74	20.8	4.49

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,324**	**8,698**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,020	5,774	21.6%
Tiền và tương đương tiền	4.49	57.0	-92.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,508	2,273	54.3%
Phải thu ngắn hạn	3,139	2,989	5.0%
Hàng tồn kho	351	333	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	122	-86.0%
Tài sản dài hạn	**1,303**	**2,924**	**-55.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	933	1,442	-35.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**370**	**1,482**	**-75.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,816	4,509	-15.4%
Nợ ngắn hạn	**3,816**	**4,509**	**-15.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,292	996	29.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,506	2,253	-33.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,508**	**4,189**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,508**	**4,189**	**7.6%**
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)